

Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản TRƯỜNG HỢP CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

PGS, TS. TRƯƠNG QUANG THÔNG
PHẠM MINH TIẾN

Nghiên cứu này nằm trong chuỗi các nghiên cứu của tác giả và cộng sự nhằm mục đích nhận diện những nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản đối với hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam nói chung. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập và xử lý từ báo cáo thường niên của 29 ngân hàng thương mại cổ phần (NHTM-CP) Việt Nam từ năm 2002 đến năm 2012. Rủi ro thanh khoản được sử dụng trong mô hình là Khe hở tài trợ và các biến độc lập, tức các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản, được chia thành 2 nhóm: nhóm các nhân tố bên trong và nhóm các nhân tố bên ngoài ngân hàng. Kết quả ước lượng các mô hình bằng phương pháp GMM sai phân cho thấy, rủi ro thanh khoản ngân hàng không những phụ thuộc vào các yếu tố bên trong hệ thống ngân hàng như tổng tài sản, quy mô vay nợ và vốn tự có của ngân hàng mà còn chịu sự tác động bởi vào các điều kiện kinh tế vĩ mô và chính sách kinh tế.



ANH: VIỆT HUY

1. Giới thiệu chung

Trong lịch sử hình thành và phát triển hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, có thể nói, giai đoạn 2002-2012 được các nhà nghiên cứu đặc biệt quan tâm. Trong bối cảnh một nền kinh tế chuyển đổi, hệ thống ngân hàng Việt Nam được nhìn nhận có nhiều đặc điểm tương đồng với hệ thống ngân hàng các nền kinh tế mới nổi khác, đặc biệt là của các nước Đông Âu cũ (Trương Quang Thông, 2011).

Với tham vọng đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, Chính phủ Việt Nam đã không ngần ngại đẩy mạnh cung tiền và tăng trưởng tín dụng, đặc biệt trước thềm Việt Nam gia nhập tổ chức WTO vào năm 2007. Tăng trưởng M2 và tín dụng đã đạt mức kỷ lục vào năm 2007, lần lượt đạt mức 49,11% và 50,18% (Bảng 1.1). Điều này đã đẩy lạm phát đạt kỷ lục trong vòng hơn 15 năm qua, ở mức 23,12% vào một năm sau đó. Kết quả, sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997, hệ thống ngân hàng Việt Nam phải đối mặt với hàng loạt vấn đề: tăng trưởng tín dụng nóng, tăng vốn và tài sản ồ ạt, tình trạng nợ xấu, và đặc biệt là tình trạng khủng hoảng thanh khoản dẫn đến những cạnh tranh khốc liệt trong các hoạt động huy động vốn. Và đây chính là một trong những rủi ro được quan tâm nhất trong những nghiên cứu thực nghiệm về hệ thống NHTMCP Việt Nam.

Thực tế vẫn còn nhiều tranh

Bảng 1.1. Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam 2005-2012⁽¹⁾

(Nguồn: World Bank, ADB)

	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tăng trưởng GDP (%)	8,44	8,23	8,46	6,31	5,32	6,78	5,89	5,05
Tăng trưởng M2 (%)	30,91	29,67	49,11	20,70	26,23	29,71	11,94	24,54
Tăng trưởng tín dụng (%)	34,74	24,72	50,18	27,71	45,62	31,86	13,85	6,09
Tốc độ tăng CPI hàng năm (%)	8,28	7,39	8,30	23,12	7,05	8,86	18,68	9,09

(1) Do phạm vi nghiên cứu của bài viết chỉ đến năm 2012, nên dữ liệu của bảng 1.1 cũng chỉ đến năm 2012 cho phù hợp và thống nhất với các dữ liệu khác.

luận hiện nay về thanh khoản của hệ thống NHTM Việt Nam nói chung. Một số ý kiến cho rằng nguyên nhân chủ yếu gây ra các vấn đề thanh khoản của hệ thống ngân hàng Việt Nam là do qui mô bé nhỏ nói chung. Một số khác lại cho rằng, cung thanh khoản của các ngân hàng Việt Nam gặp nhiều hạn chế do khả năng cung thanh khoản thực sự của một nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam còn khá hạn hẹp. Cũng có quan điểm cho rằng mấu chốt của vấn đề thanh khoản Việt Nam chịu tác động rất lớn từ chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ của chính phủ (Trương Quang Thông, 2013).

2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm mục đích nhận diện những nguyên nhân của rủi ro thanh khoản đối với hệ thống NHTMCP Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo thường niên của 29 ngân hàng thương mại ngoài quốc doanh ở Việt Nam từ năm 2002 đến năm 2012. Rủi ro thanh khoản được sử dụng trong mô hình là *Khe hở tài trợ* và các biến độc lập, tức các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản, được chia thành 2 nhóm, nhóm các nhân tố bên trong ngân hàng và nhóm các nhân tố bên ngoài ngân hàng. Theo mô hình trên, ngoài biến phụ thuộc là *Khe hở tài trợ* được đo lường bằng cách lấy chênh lệch giữa các khoản tín dụng và huy động vốn chia cho tổng tài sản, các biến độc lập được chia làm 2 nhóm: (i) nhóm biến độc lập bên trong ngân hàng gồm các biến qui mô tổng tài sản, qui mô tổng tài sản bình quân, tỷ lệ dự trữ thanh khoản trên tổng tài sản, sự phụ thuộc các nguồn tài trợ bên ngoài, tỷ lệ vốn tự có trên tổng nguồn vốn...; và (ii) nhóm các biến độc lập bên ngoài ngân hàng, là các biến kinh tế vĩ mô bao gồm tăng trưởng GDP, thay đổi cung tiền và thay đổi lạm phát. Bên cạnh đó, để ước lượng tác động của độ trễ của chính sách kinh tế vĩ mô, chúng tôi sẽ đưa vào mô hình các biến GDPt-1, M2t-1 và INFt-1, tức là tăng trưởng GDP, thay đổi cung tiền và thay đổi lạm phát của năm trước đó.

Tác giả sử dụng phương pháp định lượng với mô hình hồi qui được đề xuất cho nghiên cứu như sau:

$$FGAP_{it} = c_i + \lambda_1 SIZE_{it} + \lambda_2 SIZE_{it}^2 + \lambda_3 LATA_{it} + \lambda_4 IBLOAN_{it} + \lambda_5 EFD_{it} + \lambda_6 ETA_{it} + \lambda_7 LPTL_{it} + \delta_1 GDP_t + \delta_2 M2_t + \delta_3 INF_t + \delta_4 GDP_{t-1} + \delta_5 M2_{t-1} + \delta_6 INF_{t-1} + \varepsilon_{it}$$

Theo mô hình trên, ngoài biến phụ thuộc là rủi ro thanh khoản (FGAP) được đo lường bằng cách lấy chênh lệch bình quân giữa các khoản tín dụng và huy động vốn chia cho tổng tài sản, các biến độc lập được chia làm 2 nhóm:

2.1. Nhóm biến độc lập bên trong ngân hàng gồm các biến qui mô tổng tài sản (SIZE), tỷ lệ dự trữ thanh khoản trên tổng tài sản (LATA), Cho vay liên ngân hàng trên tổng tài sản (IBLOAN), sự phụ thuộc các nguồn tài trợ bên ngoài (EFD), tỷ lệ vốn tự có trên tổng nguồn vốn (ETA), và dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ (LPTL).

Qui mô tổng tài sản (SIZE)

Về qui mô tổng tài sản, chúng tôi sẽ sử dụng logarithm tự nhiên của tổng tài sản (SIZE) để đo lường qui mô ngân hàng. Bên cạnh đó, biến tổng tài sản bình phương (SIZE²) cũng được đưa vào mô hình dưới dạng logarithm với giả định quan hệ phi tuyến tính của tổng tài sản đối với tài sản thanh khoản nắm giữ, và từ đó là rủi ro thanh khoản (Dinger, 2009). Về mặt lý thuyết kinh tế, ngân hàng có tổng tài sản càng lớn thì sẽ ít gặp rủi ro thanh khoản hơn. Ngân hàng lớn có thể dựa vào thị trường liên ngân hàng, hay từ hỗ trợ thanh khoản từ phía *Người cho vay cuối cùng* (Vodová, 2013b). Thế nhưng, những lập luận gần đây kiểu như “quá lớn nên khó sụp đổ” (“Too big to fail”) lại cho rằng, các ngân hàng lớn, do hưởng dụng những đảm bảo và lợi thế mang tính ngầm định, có thể giảm thiểu chi phí huy động vốn và điều đó cho phép chúng có thể mạnh dạn đầu tư vào những tài sản nhiều rủi ro hơn, chẳng hạn những khoản cho vay. Do đó, ngân hàng lớn có khả năng đầu tư nhiều hơn vào các khoản cho vay, và từ đó, gia tăng khe hở tài trợ. Tổng hợp lại, quan hệ giữa tài sản và rủi ro thanh khoản (khe hở tài trợ) được kỳ vọng có mối quan hệ phi tuyến tính.

Tỷ lệ dự trữ thanh khoản trên tổng tài sản (LATA)

Dự trữ thanh khoản có thể được chia thành hai loại: dự trữ sơ cấp và dự trữ thứ cấp. Đây là phương cách quản trị

thanh khoản theo truyền thống của các NHTM (Trương Quang Thông, 2012). Thực tế cho thấy, những ngân hàng nào có dự trữ thanh khoản cao sẽ ít gặp và đối phó với những khó khăn thâm hụt thanh khoản thường xuyên. Ngân hàng có thể bán hay cầm cố tài sản thanh khoản để có được những nguồn vốn thanh khoản, do đó ngân hàng giữ những tài sản thanh khoản có thể làm giảm rủi ro thanh khoản (Chung-Hua Shen và cộng sự, 2009). Chúng tôi kỳ vọng một mối quan hệ ngược chiều giữa dự trữ thanh khoản và rủi ro thanh khoản.

Cho vay liên ngân hàng trên tổng tài sản (IBLOAN)

Thị trường liên ngân hàng là nơi các ngân hàng có thể tiếp cận một cách nhanh chóng các nguồn vốn ngắn hạn, đây cũng là nơi các ngân hàng có thể cho vay nguồn vốn lưu động đang dư thừa nhằm tìm kiếm thêm các khoản lợi nhuận trong ngắn hạn. Do đó, với một ngân hàng có nhiều nguồn vốn để cho vay trên thị trường liên ngân hàng thì điều đó cho thấy ngân hàng đó có khả năng thanh khoản cao trong thời điểm đó.

Sự phụ thuộc các nguồn tài trợ bên ngoài (EFD)

Chúng tôi cũng sử dụng biến hệ số phụ thuộc tài trợ bên ngoài trên tổng nguồn vốn (External Funding Dependence – EFD) bằng cách lấy tổng vay mượn liên ngân hàng chia cho tổng nguồn vốn. Đây là chiến lược quản trị thanh khoản dựa vào nguồn vốn của ngân hàng, bằng cách dựa vào thị trường liên ngân hàng khi có nhu cầu vay mượn để bù đắp nhu cầu thanh khoản. Tuy nhiên, chiến lược này sẽ gặp rủi ro thanh khoản của thị trường rất cao (Vodová, 2013a). Đặc biệt, ngân hàng có thể phải vay mượn trên thị trường liên ngân hàng ngay cả với một mức lãi suất rất cao trong thời kỳ khủng hoảng thanh khoản. Hơn thế nữa, việc ngân hàng tiếp tục vay mượn để đáp ứng nhu cầu rút tiền của người gửi tiền có thể làm gia tăng hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu, và

do đó, tác động đến nỗ lực duy trì cấu trúc vốn tối ưu của ngân hàng (Arif A. and Anees A. N., 2012). Từ đó, các khoản tài trợ bên ngoài sẽ làm gia tăng rủi ro thanh khoản. Chúng tôi kỳ vọng một mối quan hệ thuận chiều giữa EFD và rủi ro thanh khoản.

Tỷ lệ vốn tự có trên tổng nguồn vốn (ETA)

Đây có thể xem như biến thay thế cho tỷ lệ an toàn vốn của Basel (Capital Adequacy Ratio-CAR), trong khuôn khổ của các qui định an toàn vốn (Vodová, 2013a). Vốn tự có chính là tấm đệm, là phòng tuyến cuối cùng để chống đỡ các rủi ro khác nhau của ngân hàng (Trương Quang Thông, 2012). Chúng tôi kỳ vọng một quan hệ ngược chiều giữa tỷ lệ vốn tự có trên tổng nguồn vốn và rủi ro thanh khoản.

Dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ (LPTL)

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ (LPTL) cũng được sử dụng để kiểm định tác động đến rủi ro thanh khoản. Dự phòng rủi ro tín dụng thể hiện mức độ rủi ro tín dụng của ngân hàng (Chung-Hua Shen và cộng sự, 2009). Rủi ro tín dụng đến lượt nó sẽ tác động đến lợi nhuận và rủi ro thanh khoản. Ngân hàng chi phí càng cao cho các dự phòng rủi ro tín dụng càng làm gia tăng rủi ro thanh khoản. Do đó, chúng tôi kỳ vọng một mối quan hệ cùng chiều giữa LPTL và rủi ro thanh khoản.

2.2. Nhóm biến độc lập bên ngoài ngân hàng, bao gồm các biến Tăng trưởng kinh tế (GDP): Lạm phát của nền kinh tế (INF), Cung tiền trong nền kinh tế (M2):

Tăng trưởng kinh tế

Về mặt lý thuyết, ngân hàng sẽ giữ nhiều thanh khoản trong thời kỳ kinh tế suy thoái, khi mà cho vay sẽ gặp nhiều rủi ro hơn; ngược lại, trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế, ngân hàng lại có xu hướng giảm dự trữ thanh khoản để có thể cho vay nhiều hơn, trong khi huy động có thể giảm sút, từ đó làm gia tăng khe hở tài trợ, gia tăng rủi ro thanh khoản (Chung-Hua Shen và cộng sự, 2009). Một kết quả nghiên cứu khác của Dinger (2009) cho thấy, việc giữ tài sản thanh khoản có quan hệ nghịch chiều với tăng trưởng kinh tế. Trong mô hình



Việc điều tiết tổng tài sản của ngân hàng phù hợp với khả năng sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu rủi ro thanh khoản

nghiên cứu, chúng tôi kỳ vọng quan hệ cùng chiều giữa tăng trưởng kinh tế và rủi ro thanh khoản.

Thay đổi lạm phát

Mối quan hệ giữa lạm phát và rủi ro thanh khoản ngân hàng là một chủ đề còn khá nhiều tranh luận. Perry (1992) cho rằng quan hệ giữa thanh khoản và hiệu năng ngân hàng tùy thuộc vào mức độ kỳ vọng lạm phát. Nếu lạm phát được kỳ vọng hoàn toàn, ngân hàng có thể điều chỉnh lãi suất để gia tăng thu nhập lãi nhanh hơn so với mức độ gia tăng của chi phí lãi. Ngân hàng do đó có thể gia tăng các khoản cho vay, trong khi mà do áp lực cạnh tranh, các hoạt động huy động vốn có thể sụt giảm, làm gia tăng khe hở tài trợ, gia tăng rủi ro thanh khoản. Các kết quả nghiên cứu của Vodová (2011, 2013a, 2013b) cho thấy mức độ thay đổi lạm phát có tác động cùng chiều với rủi ro thanh khoản. Trong nghiên cứu này, chúng tôi kỳ vọng một mối quan hệ cùng chiều giữa lạm phát và rủi ro thanh khoản.

Thay đổi M2

Theo Friedman (1963), tốc độ cung tiền phải bằng với tốc độ phát triển kinh tế, một mức cung tiền quá mức sẽ là nguồn gốc gây ra lạm phát. Thay đổi cung tiền, qua các công cụ khác nhau của ngân hàng trung ương, có thể tác động đến thanh khoản của hệ thống NHTM. Một chính sách tiền tệ nói lỏng

có thể gia tăng thanh khoản cho ngân hàng. Trên cơ sở lý thuyết, chúng tôi kỳ vọng một mối quan hệ ngược chiều giữa M2 và rủi ro thanh khoản của ngân hàng.

Bên cạnh đó, để ước lượng tác động của độ trễ của chính sách kinh tế vĩ mô, chúng tôi sẽ đưa vào mô hình các biến GDP_{t-1} , $M2_{t-1}$ và INF_{t-1} , tức là tăng trưởng GDP, thay đổi cung tiền (M2) và thay đổi lạm phát (INF) của năm trước đó.

Bộ dữ liệu sử dụng để kiểm định mô hình là dữ liệu dạng bảng không cân đối (unbalanced panel data), lúc đầu được thu thập từ báo cáo tài chính của 32 NHTMCP Việt Nam trong khoảng thời gian 11 năm, từ năm 2002 đến năm 2012. Trong số 32 ngân hàng, chỉ có 29 ngân hàng được thu thập đủ số liệu liên tục từ 6 năm trở lên. Do đó, các kết quả phân tích trong nghiên cứu được sử dụng từ 34 ngân hàng và thời gian 11 năm, tất cả gộp thành 231 quan sát đạt yêu cầu dữ liệu bảng nhỏ cho phân tích. Riêng các biến kinh tế vĩ mô, chúng tôi lấy từ nguồn dữ liệu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

3. Phân tích kết quả mô hình nghiên cứu

3.1 Thống kê dữ liệu

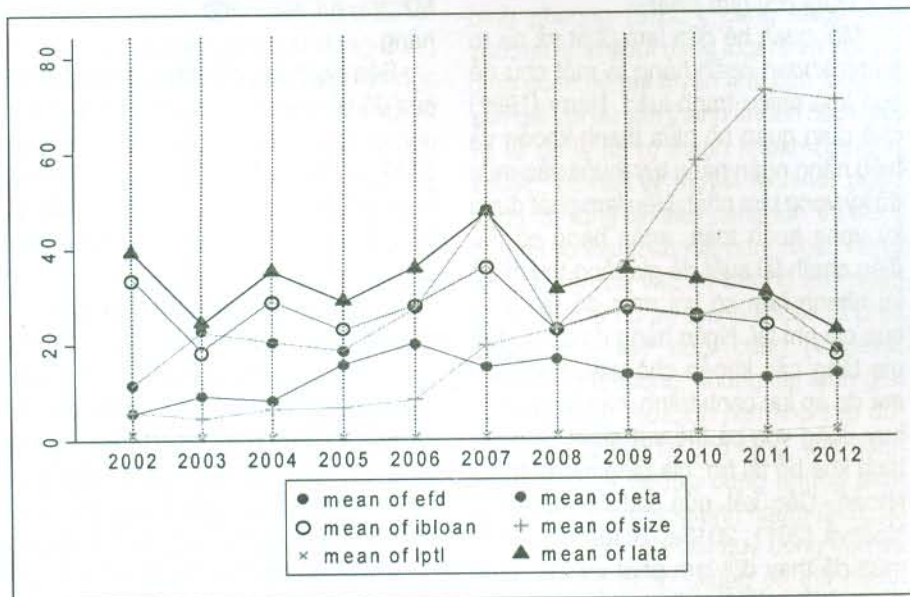
Kết quả thống kê mô tả 29 ngân hàng trong thời gian từ năm 2002 đến 2012 thể hiện trong bảng 3.1:

Bảng 3.1: Kết quả thống kê mô tả các biến số

Tên biến	Đơn vị tính	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Rủi ro thanh khoản (FIGA)		1,903	23,973	-55,980	91,939
Tổng tài sản (SIZE)		35,400	46,118	0,145	281,019
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản trên tổng tài sản (LATA)		33,208	17,144	3,779	96,038
Chỉ số luân chuyển vốn giữa các ngân hàng (IBLOAN)		25,497	16,913	1,215	94,503
Tỷ lệ vay trên tổng nguồn vốn (EFD)		26,829	19,614	0,000	132,831
Tỷ lệ vốn tự có trên tổng tài sản (ETA)		14,149	9,645	2,044	71,206
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ (LPTL)		0,976	0,639	0,037	3,758
Tổng sản phẩm quốc dân (GDP)		6,972	1,163	5,048	8,456
Lượng cung tiền M2		27,290	9,701	11,942	49,106
Lạm phát (INF)		9,615	5,698	3,235	23,116

Nguồn: Tính toán của tác giả

Hình 3.2: Biến động các chỉ số bên trong ngân hàng qua các năm



Rủi ro thanh khoản (FIGA) của các ngân hàng có hướng giảm cả về mức độ (bình quân mỗi năm giảm 0,85%) và sự biến động trong giai đoạn 2002-2012. Tuy nhiên, nó vẫn có sự chênh lệch khá lớn giữa các ngân hàng và giữa các năm, xấp xỉ 23,97%, xoay quanh 1,90% và phân tán nhiều nhất từ năm 2006 đến 2009.

Tỷ lệ dự trữ thanh khoản trên tổng tài sản (LATA) đạt mức khá cao, thống

kê bình quân cho 29 ngân hàng đạt 32,05%, cao nhất đạt 96,04%, nhỏ nhất chỉ 3%. Đây là một yếu tố tích cực của ngân hàng và hệ thống ngân hàng khi tỷ lệ dự trữ đạt mức cao, góp phần phòng ngừa các sự kiện bất lợi, giúp ổn định hệ thống ngân hàng khi sử dụng dự trữ thanh khoản dư thừa để đưa vào lưu thông vốn ở hệ thống cho vay liên ngân hàng.

Tỷ lệ cho vay liên ngân hàng trên

tổng tài sản (IBLOAN) tương đối cao với mức trung bình là 24,27%. Cá biệt có ngân hàng có mức độ phụ thuộc rất cao với EFD chiếm 132,83% tổng tài sản. Điều này cho thấy mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài giữa các NHTMCP Việt Nam khá mạnh mẽ.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ (LPTL) khá thấp, trung bình chỉ chiếm 1,2% tổng dư nợ, cao nhất là 5,55%.

Trong thời gian nghiên cứu từ năm 2002 đến 2012 hệ thống NHTMCP đã gặp phải những biến động mạnh. Trong đó, các chỉ số đều có xu hướng tăng trong thời kỳ 2002 – 2007, đây là thời kỳ nền kinh tế Việt Nam đang có tốc độ tăng trưởng khá cao. Ngược lại, kể từ năm 2008, các chỉ số có xu hướng giảm dần ngoại trừ chỉ số về tổng tài sản của các ngân hàng. Kể từ năm 2002, chỉ số trung bình về tổng tài sản của các ngân hàng liên tục tăng cao, đến năm 2012 quy mô tài sản trung bình của hệ thống ngân hàng gấp xấp xỉ 12 lần so với năm 2002, quá trình tăng nhanh chóng này một phần đến từ quá trình mở rộng các ngân hàng theo sự phát triển kinh tế, một phần khác từ các quy định từ ngân hàng nhà nước khi áp đặt tiêu chuẩn về vốn điều lệ của các ngân hàng.

Các nhân tố vĩ mô được quan tâm trong mô hình có những biến động mạnh, đặc biệt là sau năm 2006, khoảng thời gian xảy ra cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính.

Nền kinh tế trong giai đoạn 2002-2012 có những biến động mạnh trong các chỉ số vĩ mô. Trong đó, tốc độ tăng GDP đạt mức đỉnh ở năm 2007 với 8,46% sau đó sụt giảm mạnh đến năm 2012 chỉ đạt mức 5,05%. Trong khi đó, lạm phát tăng dần từ năm 2002 đến năm 2007, tăng mạnh ở năm 2008 lên đến 23,12% và biến động liên tục trong những năm sau đó. Sự thiếu ổn định của lạm phát có thể xuất phát từ 2 lý do: thứ nhất, khủng hoảng kinh tế thế giới đã có tác động mạnh đến nền kinh tế; thứ hai, lượng cung tiền M2 có biến động mạnh. Hai lý do này có mối quan hệ tương hỗ nhau, trong đó, lượng cung tiền M2 luôn ở mức cao từ năm 2003 đến năm 2007 đạt mức đỉnh điểm 49,11%, sau đó giảm mạnh và biến

động liên tục trong những năm sau đó.

Với sự biến động mạnh của cung tiền, sau đó kéo theo sự biến động mạnh của lạm phát sẽ có những tác động mạnh đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng cũng như tạo nên các cú sốc trong thanh khoản của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

3.2 Ước lượng mô hình nghiên cứu

Kết quả phân tích tương quan giữa các nhân tố bên trong ngân hàng ở Bảng 3.2 cho thấy có mối liên hệ có nghĩa thống kê giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc. Giữa các biến độc lập có tương quan khá chặt chẽ giữa nhân tố dự trữ thanh khoản (LATA) và cho vay liên ngân hàng (IBLOAN), điều này có thể giải thích thông qua hiện tượng vay qua thị trường liên ngân hàng nhằm giúp các ngân hàng, đặc biệt là các NHTMCP nhỏ, đạt các mục tiêu ngắn hạn như thanh khoản, dự phòng rủi ro.

Kết quả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến thông qua hệ số phóng đại phương sai VIF cho thấy, tất cả các biến trong mô hình đều có chỉ số VIF < 10 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

Nhóm tác giả thực hiện ước lượng 2 mô hình bằng phương pháp GMM sai phân nhằm xem xét ảnh hưởng của các yếu tố bên trong NHTM ngoài quốc doanh và ảnh hưởng từ các biến vĩ mô đến rủi ro thanh của các ngân hàng này. Kết quả ước lượng và kiểm định được thể hiện trong bảng 3.3.

Kết quả ước lượng từ mô hình 1 cho thấy tất cả các nhân tố bên trong ngân hàng đều có ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của một ngân hàng với độ tin cậy 99%. Khi có thêm các biến số vĩ mô (mô hình 2) thì chỉ còn biến về tổng tài sản, tỷ lệ vay nợ bên ngoài (phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài), tỷ lệ nguồn vốn tự có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 99%, bên cạnh đó, các biến vĩ mô đều có ý nghĩa thống kê (trừ biến lượng tiền M2 hiện hành).

Quy mô tài sản của ngân hàng (SIZE, SIZE²) có ảnh hưởng mạnh đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Theo đó, tổng tài sản của ngân hàng có tác động phi tuyến đến rủi ro thanh khoản ngân hàng, trong giai đoạn đầu quy mô

Bảng 3.2: Ma trận tương quan của các nhân tố bên trong ngân hàng

	SIZE	ETA	EFD	IBLOAN	LPTL	LATA
FIGA	-0,254*	0,319*	0,338*	-0,167*	-0,172*	-0,174*
SIZE	1	-0,375*	-0,127*	-0,008	0,325*	-0,015
ETA	-0,375*	1	-0,120*	-0,056	-0,185*	-0,076
EFD	-0,127*	-0,120*	1	0,473*	-0,113*	0,483*
IBLOAN	-0,008	-0,056	0,473*	1	-0,055	0,940*
LPTL	0,325*	-0,185*	-0,113*	-0,055	1	-0,144*
LATA	-0,015	-0,076	0,483*	0,940*	-0,144*	1
VIF	1,35	1,26	1,41	9,13	1,23	9,39

*. Tương quan có ý nghĩa tại mức 10%.

Bảng 3.3: Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

Nhóm biến	Biến	Mô hình 1	Mô hình 2
Các biến bên trong ngân hàng	EFD	0,716*	0,720*
	ETA	0,712*	1,000*
	FIGA(-1)	-0,090*	-0,043
	IBLOAN	-0,363*	-0,302
	LATA	-0,344*	-0,245
	LOG(SIZE)	-16,053*	-19,595*
	LOG(SIZE) ²	2,423*	2,482*
	LPTL	-2,078*	-0,659
Các biến bên ngoài ngân hàng	GDP		8,807*
	M2		0,026
	INF		2,035**
	GDP_T_1		-8,655**
	M2_T_1		-0,306**
	INF_T_1		1,054**
Kiểm định tương quan chuỗi (giá trị p-value)	AR(1)	-0,042	-0,007
		-0,966	-0,995
	AR(2)	0,002	0,001
		-0,998	-0,999
Kiểm định Sargan – Hansen		28,284	21,572
		-0,345	-0,364

Ghi chú: Ký hiệu ***, ** và * biểu thị mức ý nghĩa tại mức 10%; 5% và 1%.

tài sản tăng sẽ làm giảm rủi ro thanh khoản ngân hàng nhưng tổng tài sản tăng vượt ngưỡng khả năng quản lý sẽ làm tăng rủi ro thanh khoản. Điều này tương tự với kết quả nghiên cứu của Deléchat và cộng sự (2012) khi các hệ số rủi ro thanh khoản có quan hệ phi tuyến tính với quy mô ngân hàng, nhưng sẽ có một điểm qua đó, sự gia tăng quy mô ngân hàng sẽ có tác động biên làm gia tăng rủi ro thanh khoản. Các kết quả nêu trên có hàm ý rằng, việc điều tiết tổng tài sản của ngân hàng phù hợp với khả năng sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu rủi ro thanh khoản.

Ngược lại với lý thuyết ban đầu, kết quả ước lượng cho thấy tỷ lệ vốn tự có trên tổng tài sản có tác động làm tăng rủi ro thanh khoản. Kết quả này khá phù hợp so với một kết quả mang tính “ngịch lý” khác trong mô hình:

Kết quả từ mô hình ước lượng cho thấy vốn tự có trên tổng tài sản tăng 1% sẽ có tác động gia tăng lần lượt là 0,712% và gần 1,00% đối với các mô hình các nhân tố nội bộ ngân hàng và mô hình có sự tác động của các biến số vĩ mô đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Trong khi đó, kết quả nghiên cứu của Vodová (2013) cho thấy một sự phù

hợp với cơ sở lý thuyết, vốn tự có của ngân hàng lại có quan hệ nghịch với rủi ro thanh khoản.

Khi tỷ lệ vay ngân hàng và vay khác trên tổng nguồn vốn giảm 1% sẽ giúp ngân hàng giảm xấp xỉ 0,700% rủi ro thanh khoản. Tác động của nhân tố đi vay không thay đổi nhiều dù có sự can thiệp của các biến số vĩ mô (mô hình 2).

Tăng trưởng kinh tế (GDP) của năm hiện tại có tác động làm tăng nguy cơ rủi ro thanh khoản cho ngân hàng năm đó, đặc biệt hệ số ảnh hưởng này khá lớn với mỗi 1% tăng trưởng GDP sẽ làm tăng 8,807% rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế năm trước GDP_{t-1} có tương quan âm với rủi ro thanh khoản trong năm hiện tại và làm giảm rủi ro thanh khoản ở mức 8,655%. Như vậy một nền kinh tế có mức tăng trưởng ổn định sẽ giúp cho hệ thống các ngân hàng ổn định về rủi ro thanh khoản.

Lượng cung tiền (M2) chỉ tác động có ý nghĩa thống kê đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng sau 1 năm. Với mỗi 1% tăng trưởng M2 trong năm hiện thời sẽ là giảm 0,306% rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng. Trong khi đó, lạm phát của năm hiện hành (INF) không chỉ ảnh hưởng làm tăng rủi ro thanh khoản của năm hiện tại mà tác động của nó còn ảnh hưởng đến năm tiếp theo. Với mỗi 1% tăng lạm phát ở năm hiện tại không những làm tăng rủi

ro thanh khoản năm hiện tại 2,035% mà còn ảnh hưởng làm tăng rủi ro thanh khoản của năm tiếp sau với mức ảnh hưởng của trung bình khoảng 1,054%.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả ước lượng cho thấy rằng rủi ro thanh khoản ngân hàng không những phụ thuộc vào các yếu tố bên trong hệ thống ngân hàng như quy mô tổng tài sản, dự trữ thanh khoản, vay liên ngân hàng, và tỷ lệ vốn tự có trên nguồn vốn mà còn chịu tác động của các biến kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, lạm phát, cung tiền. Tác động quan trọng của các biến số vĩ mô không chỉ thể hiện qua độ trễ của chính sách mà còn bên trong ngân hàng làm thay đổi mức độ tác động của các nhân tố này.

Một kết quả đáng chú ý là biến tổng tài sản có tác động phi tuyến đến rủi ro thanh khoản ngân hàng, qua đó, trong giai đoạn đầu, một khi tăng tài sản sẽ làm giảm rủi ro thanh khoản ngân hàng. Tuy nhiên, khi tổng tài sản tăng đến ngưỡng sẽ bắt đầu làm tăng rủi ro thanh khoản. Các kết quả phân tích đã đem lại những hàm ý chính sách quan trọng. Việc tăng vốn ngân hàng ở ạt theo Nghị định 141/2006/NĐ-CP, đã tạo ra những tác động không mong đợi. Tình trạng thừa thanh khoản, sau đó là liên tiếp thâm hụt thanh khoản đòi hỏi những người thiết lập và thực thi chính sách phải tính đến những đặc thù, những tình

hướng riêng biệt của những ngân hàng, những nhóm ngân hàng cụ thể trong quá trình gia tăng vốn điều lệ, tăng tổng tài sản của ngân hàng.

Một hàm ý khác từ kết quả mô hình nghiên cứu cho thấy vai trò của một chính sách kinh tế vĩ mô thận trọng, mang tính bền vững có những ảnh hưởng rất quan trọng đến sự an toàn trong thanh khoản của hệ thống ngân hàng quốc gia nói chung, trong đó có các NHTMCP, đặc biệt ở các chính sách liên quan đến tăng trưởng GDP, kiểm chế lạm phát, kiểm soát cung tiền nền kinh tế ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Arief A. and Anees A. N., (2012), "Liquidity risk and performance of banking system", *Journal of Financial Regulation and Compliance*, Vol.20 Iss: 2 pp 182-195.
- Basel Committee on Banking Supervision, (1997), *Core Principles for Effective Banking Supervision*, Bank for International Settlements.
- Bonin, J. P., Hasan, I., and Wachtel, P. (2008), "Banking in Transitions Countries", BOFIT discussion paper.
- Chung-Hua Shen et al. (2009), "Bank Liquidity Risk and Performance", Working paper.
- Decker, P.A., (2000), "The Changing Character of Liquidity Risk Management: A Regulator's Perspective", *Federal Reserve Bank of Chicago Banking Supervision and Regulation Research*.
- Deléchat, C. et al (2012), "The Determinants of Banks' Liquidity Buffers in Central America", IMF WP/12/301.
- Dinger, Valeriya (2009), "Do Foreign-Owned Banks Affect Banking System Liquidity Risk?", *Journal of Comparative Economics*, Vol. 37, pp.647-657.
- Friedman, M. (1963), "Inflation, Causes and Consequences", *Proquest Info. and Learning*.
- Nishiyama Shin-ichi (2003), "Inflation Target as a Buffer Against Liquidity Trap", *Bank of Japan, Discussion Paper No 2003-E-8*.
- Perry, P. (1992), "Do Banks Gain or Lose from Inflation?", *Journal of Retail Banking*, Vol.14, 25-30.
- Poorman Jr., F. & Blake, J. (2005), *Measuring and Modeling Liquidity Risk: New Ideas and Metrics*, Financial Managers Society Inc., white paper.
- Saunders, A. & Cornelt, M.M. (2006), *Financial Institutions Management: A Risk Management Approach*, Mc Graw-Hill, Boston.
- Trương Quang Thông (2012), "Quản trị ngân hàng thương mại", Nhà Xuất bản Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trương Quang Thông (2013), "Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam", *Tạp chí Phát triển Kinh tế* (276), 50-62.
- Vodová, P., (2011), "Liquidity of Czech Commercial Banks and its Determinants", *proceedings of the 30th International Journal of Mathematical Models and Methods in Applied Sciences*.
- Vodová, P., (2013a), "Determinants of commercial banks' liquidity in Hungary", working paper.
- Vodová, P., (2013b), "Determinants of commercial banks' liquidity in Poland", *proceedings of the 30th International Conference Mathematical Methods in Economics*.



Một nền kinh tế có mức tăng trưởng ổn định sẽ giúp cho hệ thống các ngân hàng ổn định về rủi ro thanh khoản